

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

(Ban hành kèm theo Quyết định số.../QĐ-SGDVN ngày..... của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/Issued with the Decision No...../QĐ-SGDVN on....of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

Công ty Cổ phần
Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
Taya Vietnam Electric Wire
And Cable Joint Stock Company

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Số/No: 1-244/25/Taya-Vn-cbtt

Biên Hòa, ngày 24 tháng 04 năm 2025

Bien Hoa, April 24, 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN
DÂY VÀ CÁP ĐIỆN
TAYA VIỆT NAM

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI, L=Thành phố Biên Hòa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST: 3600241468
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-04-24 11:11:58

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: - The State Securities Commission
- The Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/Name of organization: Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam/Taya Vietnam Electric Wire And Cable Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/Stock code: TYA

- Địa chỉ: số 1, đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai/Address: No. 1, Street 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Bien Hoa, Dong Nai.

- Điện thoại liên hệ/Tel: 0251-3836361-4 Fax: 0251-3836388

- E-mail: vndnstock@mail.taya.com.tw

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Giải trình và Báo cáo tài chính quý 1 năm 2025-Tổng hợp/Explanation and Financial Report for the first quarter of 2025 – Comprehensive.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/04/2025 Tại đường dẫn: www.taya.com.vn Mục Quan hệ cổ đông→Báo cáo tài chính quý/ This information was published on the company's website on April 24, 2025. At the link: www.taya.com.vn Section: Shareholder Relations → Financial report for the quarter.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/bố/We hereby certify that the information provided is true and

correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm:

Attached documents:

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
Taya Vietnam Electric Wire And Cable Joint Stock Company

Người UQ CBTT

Person Authorized To Disclose Information



LINH THIN PAU

(Trưởng phòng Quản lý Chứng khoán)

Head of Securities Management Department

Công ty Cổ phần
Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
Taya Vietnam Electric Wire
and Cable Joint Stock Company
Số/Serial number : 1-24425/taya-vn-gt

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Biên Hòa, 24/04/2025
Bien Hoa, April 24, 2025

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH
EXPLANATION OF DIFFERENCE

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM
To: - The State Securities Commission;
- The Ho Chi Minh Stock Exchange.

Tên công ty : Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
Company name: Taya Vietnam Electric Wire and Cable Joint Stock Company
Trụ sở chính : Số 1, đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai.
/Address of headoffice: No. 1, Street 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Bien Hoa, Dong Nai.
Điện thoại/TelePhone: 0251-3836361-4 Fax : 0251-3836388
Người thực hiện công bố thông tin/The person who made the disclosure : Linh Thín Pau
Địa chỉ : Số 1, đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai.
Address: No. 1, Road 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Bien Hoa, Dong Nai.
Điện thoại/TelePhone: 0251-3836361-4 (315) Fax : 0251-3836388

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam giải trình kết quả kinh doanh quý 1/2025 tổng hợp chênh lệch tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:
Taya Vietnam Electric Wire and Cable Joint Stock Company explains the business results of the first quarter of 2025 the company's consolidated increase of over 10% compared to the same period last year as follows:

I. So sánh kết quả kinh doanh giữa quý 1/2025 và quý 1/2024 (Tổng hợp):
Comparison of business results between Quarter 1/2025 and Quarter 1/2024 (Comprehensive):
ĐVT/Unit of calculation: VND

Nội dung/Content	Quý/Quarter 1/2025	Quý/Quarter 1/2024	Tăng/giảm /Increase/decrease	Tăng/giảm/% /Increase/decrease %
Doanh thu thuần /Net revenue	492,872,828,121	367,192,347,930	125,680,480,191	34.2%
Giá vốn hàng bán /Cost of sales and services	443,286,294,946	331,202,809,370	112,083,485,576	33.8%
Lợi nhuận sau thuế /Net profit after tax	20,734,083,666	14,945,600,607	5,788,483,059	38.7%

Giải trình kết quả kinh doanh/Business results explanation :
Doanh thu quý 1 năm 2025 tổng hợp công ty tăng 125,6 tỷ đồng(tăng 34,2%) và lợi nhuận sau thuế tăng 38,7% đạt khoảng 20,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024, nguyên nhân do tăng trưởng kinh tế trong nước ổn định trong quý 1 và tình hình thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp tại bắc bộ gia tăng giúp công ty tiêu thụ sản phẩm thuận lợi công ty đồng thời kiểm soát hiệu quả giá cả PVC nguyên liệu đầu vào, giảm chi phí sản xuất và chi phí lãi vay ngân hàng do vậy công ty kinh doanh có lãi.
The company's total revenue in the first quarter of 2025 increased by 125.6 billion VND (up 34.2%) and profit after tax increased by 38.7% to about 20.7 billion VND compared to the same period in 2024, due to stable domestic economic growth in the first quarter and the situation of attracting investment and developing businesses in the North increased, helping the company to sell products conveniently. The company also effectively controlled the

price of PVC raw materials, reduced production costs and bank loan interest expenses, so the company operated profitably.

Công ty cam kết nội dung giải trình nêu trên đúng sự thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật.
The company commits that the above explanation is true and is responsible before the law.

Người công bố thông tin được ủy quyền
Person Authorized to Disclose Information



Linh Thín Pau
(Trưởng phòng quản lý chứng khoán)
Head of Securities Management Department

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM**

Reporting company: *Taya (Viet Nam) Electric Wire and Cable Joint Stock Company*

Địa chỉ: **Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Biên Hòa, Đồng Nai**

Address: *No. 1, Street 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Bien Hoa, Dong Nai*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP)

Balance sheet - (Comprehensive)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025/*As of March 31, 2025*

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

(Applicable to businesses that meet the continuous operation assumption)

TÀI SẢN/ASSETS	Mã số/ Code	Thuyết minh /Note	Số cuối quý/ <i>Quarter-end numbers</i>	Số đầu năm/ <i>Beginning of period</i>
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN/CURRENT	100		1,269,730,855,207	1,143,336,582,826
I. Tiền và các khoản tương đương tiền/ <i>Cash and cash equivalents</i>	110		124,028,618,347	122,872,810,825
1. Tiền / <i>Cash</i>	111		64,028,618,347	102,872,810,825
2. Các khoản tương đương tiền/ <i>Cash equivalents</i>	112		60,000,000,000	20,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn/ <i>Short-term financial investments</i>	120		474,294,671,656	420,754,671,656
1. Chứng khoán kinh doanh/ <i>Trading securities</i>	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)/	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ <i>Held-to-maturity investments</i>	123		474,294,671,656	420,754,671,656
III. Các khoản phải thu ngắn hạn/ <i>Accounts receivable – short-term</i>	130		388,344,315,618	285,883,793,133
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng / <i>Accounts receivable from customers</i>	131		318,470,189,001	280,671,720,959
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn/ <i>Prepayments to suppliers</i>	132		65,247,030,612	416,805,259
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn/ <i>Short-term internal receivables</i>	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD /Receivable according to construction contract	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn/ <i>Receivables from short-term loans</i>	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác/ <i>Other short-term receivables</i>	136		5,651,055,293	5,819,226,203
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) /Allowance for doubtful debts	137		-1,023,959,288	-1,023,959,288
8. Tài sản thiếu chờ xử lý/ <i>Missing assets awaiting resolution</i>	139			
IV. Hàng tồn kho/<i>Inventories</i>	140		239,617,001,474	281,460,862,454
1. Hàng tồn kho/ <i>Inventories</i>	141		240,683,249,587	283,728,534,516
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)/ <i>Allowance for inventories</i>	149		-1,066,248,113	-2,267,672,062



TÀI SẢN/ASSETS	Mã số/ Code	Thuyết minh /Note	Số cuối quý/ Quarter-end numbers	Số đầu năm/ Beginning of period
1	2	3	4	5
V. Tài sản ngắn hạn khác/Other current assets	150		43,446,248,112	32,364,444,758
1. Chi phí trả trước ngắn hạn / Short-term prepaid expenses	151		4,080,769,143	3,067,211,126
2. Thuế GTGT được khấu trừ/ Deductible value added tax	152		34,035,106,662	28,929,537,977
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN/ Taxes receivable from State Treasury	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ/ Transactions to buy and sell Government bonds	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác/Other current assets	155		5,330,372,307	367,695,655
B - TÀI SẢN DÀI HẠN/Long-term assets	200		81,063,554,352	82,510,129,581
I. Các khoản phải thu dài hạn / Long-term receivables	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng/ Long-term receivables from customers	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn/ Long-term advance payments to sellers	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc/ Business capital in affiliated units	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn/ Long-term internal receivables	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn/ Receivables from long-term loans	215			
6. Phải thu dài hạn khác/ Other long-term receivables	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)/ Other long-term receivables	219			
II. Tài sản cố định/Fixed assets	220		74,471,542,318	73,003,437,763
1. Tài sản cố định hữu hình/ Tangible fixed assets	221		74,471,542,318	73,003,437,763
- Nguyên giá/Cost	222		526,977,218,398	522,218,218,616
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) /Accumulated depreciation	223		-452,505,676,080	-449,214,780,853
2. Tài sản cố định thuê tài chính/ Financial leased fixed assets	224			
- Nguyên giá/Cost	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) /Accumulated depreciation	226			
3. Tài sản cố định vô hình/ Intangible fixed assets	227		-	-
- Nguyên giá/Cost	228		1,000,078,800	1,000,078,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) /Accumulated depreciation	229		-1,000,078,800	-1,000,078,800
III. Bất động sản đầu tư/Investment real estate	230			
- Nguyên giá/Cost	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) /Accumulated depreciation	232			

TÀI SẢN/ASSETS	Mã số/ Code	Thuyết minh /Note	Số cuối quý/ Quarter-end numbers	Số đầu năm/ Beginning of period
1	2	3	4	5
IV. Tài sản dở dang dài hạn / Long-term work in progress	240		597,160,000	3,092,276,182
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn / Long-term unfinished production and business	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/ Construction in progress	242		597,160,000	3,092,276,182
V. Đầu tư tài chính dài hạn/ Long-term financial investment	250			
1. Đầu tư vào công ty con / Invest in subsidiaries	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết/ Invest in joint ventures and affiliated companies	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ Investing capital in other units	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)/ Provision for long-term financial investments	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Investment held until maturity	255			
VI. Tài sản dài hạn khác/Other long-term assets	260		5,994,852,034	6,414,415,636
1. Chi phí trả trước dài hạn/ Long-term prepaid expenses	261		5,481,279,473	5,900,843,075
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ Deferred tax assets	262		513,572,561	513,572,561
3. TB , vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn/equipment, supplies, and long-term	263			
4. Tài sản dài hạn khác/Other long-term assets	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN /TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		1,350,794,409,559	1,225,846,712,407
C - NỢ PHẢI TRẢ/LIABILITIES	300		780,445,627,266	676,232,013,780
I. Nợ ngắn hạn/Current liabilities	310		780,445,627,266	676,232,013,780
1. Phải trả người bán ngắn hạn/ Accounts payable to suppliers	311		19,304,468,367	28,542,811,220
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn/ Advances from customers	312		97,749,354,730	38,245,087,568
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/ Taxes payable to State Treasury	313		6,097,921,284	6,422,887,190
4. Phải trả người lao động/ Payables to employees	314		5,562,726,558	9,574,267,099
5. Chi phí phải trả ngắn hạn/ Accrued expenses	315		5,131,858,297	4,898,402,852
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn/ Short-term internal accounts payables	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD/ Construction contract progress payables	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn / Unrealized short-term revenue	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác/ Other short-term payables	319		378,004,267	44,452,498

00584
NG TY
PH
VÀ C
TAY
VIỆT
ĐINH

TÀI SẢN/ASSETS	Mã số/ Code	Thuyết minh /Note	Số cuối quý/ Quarter-end numbers	Số đầu năm/ Beginning of period
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ <i>Short-term borrowings</i>	320		646,221,293,763	588,504,105,353
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn / <i>Allowance for short-term payables</i>	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi / <i>Bonus and welfare fund</i>	322			
13. Quỹ bình ổn giá/ <i>Price stabilization fund</i>	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ <i>Government bond trading</i>	324			
II. Nợ dài hạn/Long-term debt	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn/Long-term payables	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn/ <i>Customer advance payment</i>	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn/Long-term expenses <i>payable</i>	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh/ <i>Internal operating funds payable</i>	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn <i>/Internal long-term payables</i>	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn / <i>Unrealized long-term revenue</i>	336			
7. Phải trả dài hạn khác/Other long-term payables	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn / <i>Long-term fiscal loan arrears</i>	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi/Convertible bonds	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi/Preferred stock	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả / <i>Deferred income tax funds payable</i>	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn / <i>Allowance for long-term payables</i>	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ/ <i>Science and Technology Development Fund</i>	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU/EQUITY	400		570,348,782,293	549,614,698,627
I. Vốn chủ sở hữu/Owners' equity	410		570,348,782,293	549,614,698,627
1. Vốn góp của chủ sở hữu/Share capital	411		306,899,450,637	306,899,450,637
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết/ <i>Common stock with voting rights</i>	411a		306,899,450,637	306,899,450,637
- Cổ phiếu ưu đãi/Preferred stock	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần/Equity premium	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu/ <i>Conversion bond option</i>	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu /Other capital	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)/Treasury shares	415		-272,840,000	-272,840,000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản/ <i>Property revaluation difference</i>	416			

TÀI SẢN/ASSETS	Mã số/ Code	Thuyết minh /Note	Số cuối quý/ Quarter-end numbers	Số đầu năm/ Beginning of period
1	2	3	4	5
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái/ <i>Exchange difference</i>	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển/ <i>Investment and development fund</i>	418		104,304,882,632	104,304,882,632
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp/ <i>Business restructuring fund</i>	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/ <i>Equity other funds</i>	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ <i>Retained profits</i>	421		159,417,289,024	138,683,205,358
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước/ <i>Retained profits brought forward</i>	421a		138,683,205,358	61,108,955,245
- LNST chưa phân phối kỳ này/ <i>Net profit for the year</i>	421b		20,734,083,666	77,574,250,113
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB/ <i>Capital construction investment funds</i>	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác/ Funding sources and other funds	430			
1. Nguồn kinh phí/ <i>Funding source</i>	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ/ <i>Fixed property funding sources have been formed</i>	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN/TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		1,350,794,409,559	1,225,846,712,407

Biên Hòa, ngày 23 tháng 04 năm 2025

Bien Hoa, April 23, 2025

Người lập biểu

Prepared by



TRẦN BỘI NGHI

K ế toán trưởng

Chief Accountant



SU YU CHUN

Tổng giám đốc

General Directors



HSU CHING YAO

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM**

Reporting company: *Taya (Viet Nam) Electric Wire and Cable Joint Stock Company*

Địa chỉ: **Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Biên Hòa, Đồng Nai**

Address: *No. 1, Street 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Bien Hoa, Dong Nai*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TỔNG HỢP)
STATEMENT OF INCOME - (Comprehensive)

Quý I năm 2025/Quarter I 2025

Đơn vị tính/Unit of calculation: **đồng/VND**

CHỈ TIÊU/Index	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Note	Quý I năm 2025/Quarter I 2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này/ Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Năm nay/ This year	Năm trước/ Last year	Năm nay/ This year	Năm trước/ Last year
1	2	3	4	4	6	6
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ 511/ Revenue from sale of goods and provision of services	01		492,872,828,121	367,192,347,930	492,872,828,121	367,192,347,930
2. Các khoản giảm trừ doanh thu 531/ Revenue deductions	02		-	-	-	-
3. DT thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-03)Net revenue	10		492,872,828,121	367,192,347,930	492,872,828,121	367,192,347,930
4. Giá vốn hàng bán 632/Cost of sales and services	11		443,286,294,946	331,202,809,370	443,286,294,946	331,202,809,370
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11)/Gross profit	20		49,586,533,175	35,989,538,560	49,586,533,175	35,989,538,560
6. Doanh thu hoạt động tài chính 515/Financial income	21		9,311,867,944	7,634,774,576	9,311,867,944	7,634,774,576
7. Chi phí tài chính 635/Financial expenses	22		12,079,858,760	6,456,844,793	12,079,858,760	6,456,844,793
- Trong đó : Chi phí lãi vay 6351/ In which: Interest expense	23		7,706,965,941	4,417,597,036	7,706,965,941	4,417,597,036
8. Chi phí bán hàng 641/Selling expenses	25		10,567,554,907	7,761,866,407	10,567,554,907	7,761,866,407
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp 642/ General and administration expenses	26		10,630,261,522	10,761,890,842	10,630,261,522	10,761,890,842
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}Net operating profit	30		25,620,725,930	18,643,711,094	25,620,725,930	18,643,711,094
11. Thu nhập khác 711/Other income	31		629,825	1,557,072	629,825	1,557,072
12. Chi phí khác 811/Other expenses	32		587,704	486,780,817	587,704	486,780,817
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)/Results of other activities	40		42,121	-485,223,745	42,121	-485,223,745
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) Accounting profit before tax	50		25,620,768,051	18,158,487,349	25,620,768,051	18,158,487,349
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/ Income tax expense – current	51		4,886,684,385	3,212,886,742	4,886,684,385	3,212,886,742
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/ Income tax expense/(benefit) – deferred	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)/ Net profit after tax	60		20,734,083,666	14,945,600,607	20,734,083,666	14,945,600,607
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)/Basic earnings per share	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)/Diminished earnings per share	71					

Biên Hòa, ngày 23tháng 04 năm 2025

Bien Hoa, April 23, 2025

Người lập biểu

Prepared by

TRẦN BỘI NGHI

K ế toán trưởng

Chief Accountant

SU YU CHUN

Tổng giám đốc

General Directors



HSU CHING YAO

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM

Reporting company: Taya (Viet Nam) Electric Wire and Cable Joint Stock Company

Địa chỉ: Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Biên Hòa, Đồng Nai

Address: No. 1, Street 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Bien Hoa, Dong Nai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TỔNG HỢP)
STATEMENT OF CASH FLOWS - (Comprehensive)

(Theo phương pháp gián tiếp/Indirect method) (*)

(Quý I năm 2025/Quarter I 2025)

Đơn vị tính/Unit of calculation: đồng/VND

CHỈ TIÊU/Index	Mã số/ Code	Thuyết minh/Note	31/03/2025 March 31, 2025	31/03/2024 March 31, 2024
1	2	3	4	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh/ CASH FLOWS FROM OPERATING				
1. Lợi nhuận trước thuế/Accounting profit before tax	1		25,620,768,051	18,158,487,349
2. Điều chỉnh cho các khoản/Adjustments for			2,828,749,734	554,663,470
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT/ Depreciation and amortisation	2		3,290,895,227	3,313,213,650
- Các khoản dự phòng/Allowances and provisions	3		-1,201,423,949	-1,725,817,518
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ/Exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	4		770,992,539	-688,275,586
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư/ Profit and loss from investing activities	5		-4,528,854,464	-4,762,054,112
- Chi phí lãi vay/Interest expense	6		4,497,140,381	4,417,597,036
- Các khoản điều chỉnh khác /Other adjustments	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động/ Operating profit before changes in working capital	8		28,449,517,785	18,713,150,819
- Tăng, giảm các khoản phải thu/ Change in receivables and other assets	9		-98,318,656,285	32,827,963,830
- Tăng, giảm hàng tồn kho/Change in inventories	10		43,045,284,929	22,591,629,512
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)/ Change in payables and other liabilities	11		28,700,232,884	-25,874,788,581
- Tăng, giảm chi phí trả trước/ Change in prepaid expenses	12		-876,746,682	-485,727,581
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh/ Increase (decrease) operating securities	13			
- Tiền lãi vay đã trả/Interest paid	14		-4,493,256,590	-3,945,214,592
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp/ Corporate income tax paid	15		-870,612,580	-2,409,228,448
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh/ Other income from operating activities	16	1		

CHỈ TIÊU/Index	Mã số/ Code	Thuyết minh/Note	31/03/2025 March 31, 2025	31/03/2024 March 31, 2024
1	2	3	4	4
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh/ Other payments for operating activities	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD/ Net cash flows from operating activities	20		-4,364,236,539	41,417,784,959
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư/ CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác/Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21		-2,263,883,600	-2,192,939,652
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác/Proceeds from disposals of fixed assets	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/Placements of term deposits at banks	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ ơn vị khác/Collections of term deposits at banks	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ Invest in other units	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ Recover investment and invest in other units	26		-53,540,000,000	-127,500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia/Receipts of interest	27		4,528,854,464	4,762,054,112
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư/Net cash flows from investing activities	30		-51,275,029,136	-124,930,885,540
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính/ CASH FLOWS FROM FINANCING				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu/Income from stock issuance and capital	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành/Return investors' investment funds and buy shares of the	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay/ Proceeds from short-term borrowings	33		499,454,455,547	284,233,128,383
4. Tiền trả nợ gốc vay/ Payments to settle short-term borrowings	34		-442,659,382,350	-203,949,544,687
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính/ Repay loan principal	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu/ Payments of dividends	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính/ Net cash flows from financing activities	40		56,795,073,197	80,283,583,696
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)/Net cash flows during the year	50		1,155,807,522	-3,229,516,885
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/Cash and cash equivalents at beginning of the year	60	2	122,872,810,825	48,132,538,897

CHỈ TIÊU/Index	Mã số/ Code	Thuyết minh/Note	31/03/2025 March 31, 2025	31/03/2024 March 31, 2024
1	2	3	4	4
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ/Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)/Cash and cash equivalents at end of the year	70		124,028,618,347	44,903,022,012

Biên Hòa, ngày 23 tháng 04 năm 2025

Bien Hoa, April 23, 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



TRẦN BỘI NGHI



SU YU CHUN



HSU CHING YAO



Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM**

Reporting company: *Taya (Viet Nam) Electric Wire and Cable Joint Stock Company*

Địa chỉ: **Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Biên Hòa, Đồng Nai**

Address: *No. 1, Street 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Bien Hoa, Dong Nai*

BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (Tổng hợp)
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS-- (Comprehensive)

Quý I/2025/Quarter I 2025 (31/3/2025)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp/Characteristics of the company's activities :

1/Hình thức sở hữu vốn/ *Form of capital ownership :*

- Công ty cổ phần, vốn của các cổ đông 100%./ *Joint stock company, 100% shareholder capital*

+ Tên công ty: Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam

/Company name: Taya (Vietnam) Electric Wire and Cable Joint Stock Company

2/Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh sản xuất công nghiệp /*Business field: industrial production business*

3/Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dây cáp điện hạ thế, trung cao áp các loại, dây điện từ, máy bơm nước.

Business industry: Manufacturing and trading of low voltage electric cables, medium and high voltage electric wires of all kinds, solenoid wire, water pump.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán/Accounting period, monetary unit used in accounting

1/Kỳ kế toán : bắt đầu từ 01/01 đến 31/12./*Accounting period: from 01/January~31/December.*

2/Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam./*The currency unit used in accounting is Vietnamese currency.*

III. Chế độ kế toán áp dụng :

1/Chế độ kế toán áp dụng: hệ thống kế toán VN do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi./*Applicable accounting regime: Vietnamese accounting system issued by the Ministry of Finance according to Circular No. 200/2014/TT-BTC, dated December 22, 2014 and guiding circulars for amendments.*

2/Hình thức kế toán áp dụng, chứng từ ghi sổ./*Applied accounting form, accounting vouchers*

3/ Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam./*Statement on compliance with Vietnamese accounting standards and accounting regime: The Financial statements are prepared and presented in accordance with Vietnamese accounting standards and regimes.*

IV. Các chính sách kế toán áp dụng/Applicable accounting policies

1/ Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:/*Principles and methods of converting other currencies*

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế./*Accounting transactions arising in foreign currency are converted at the actual exchange rate*

2/ Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho:/*Method of recording inventory*

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: giá vốn thực tế./*Principles for evaluating inventory: actual capital price.*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên./*Inventory accounting method: declare regularly*

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định kế toán hiện hành./*Establishing provisions for devaluation of inventory: according to current accounting regulations*

3/ Nợ phải thu và trích lập dự phòng nợ khó đòi:/*Accounts receivable and provision for bad debts*

- Công ty trích lập dự phòng nợ khó đòi đối với trường hợp người nợ bị thanh lý, phá sản hoặc những khó khăn tương tự có khó khăn năng lực trả nợ./*The Company sets up provisions for bad debts in cases where debtors are liquidated, bankrupt or have similar difficulties and have difficulty repaying their debts.*

4/ Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:/*Record and depreciate fixed assets*

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ theo nguyên giá: gồm giá mua + chi phí liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động./*Principle of recording fixed assets at original cost: including purchase price + costs related to putting fixed assets into operation.*

- Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng./*Depreciation is calculated using the straight-line*

depreciation method.

Nhà xưởng, xây dựng/ <i>Buildings and structures</i>	7~35 năm
Máy móc thiết bị/ <i>Machinery and equipment</i>	5~10 năm
Thiết bị vận tải/ <i>Transportation equipment</i>	6 năm
Thiết bị văn phòng/ <i>Office equipment</i>	5~8 năm
Thiết bị khác/ <i>Other assets</i>	2~7 năm

17/ Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu: *Principles for recognizing equity capital*

- Vốn ĐT của CSH ghi theo mệnh giá. *Owner's investment capital is recorded at par value.*
- Mua lại cổ phiếu của Cty phát hành: theo giá mua thực tế tại thời điểm. *Buy back shares of the issuing company: according to actual purchase price at the time.*
- Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ và quyết định của HĐQT. *The appropriation of funds from after-tax profits is according to the charter and decision of the board of directors.*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng CĐKT là tiền lãi từ các hoạt động kinh doanh. *Undistributed after-tax profits on the balance sheet are profits from business activities.*

V. Báo cáo phân bộ/*Segment reporting*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý) mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Theo ý kiến Ban giám đốc, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là bán cáp điện và bộ phận địa lý duy nhất là Việt Nam.

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. Management is of the opinion that the Company operates in one primary business segment, which is trading, manufacturing and selling of electric cable; and one primary geographical segment, which is in Vietnam.

VI. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán/*Additional information on items presented in Balance sheet*

1. Tiền và các khoản tương đương tiền/*Cash and cash equivalents*

	<u>31/03/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	<i>31-Mar-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
-Tiền mặt tại quỹ / <i>Cash on hand</i>	1,376,109,000	1,075,343,000
-Tiền gửi ngân hàng/ <i>Cash at banks</i>	62,652,509,347	101,797,467,825
- Các khoản tương đương tiền/ <i>Cash equivalents</i>	60,000,000,000	20,000,000,000
	<u>124,028,618,347</u>	<u>122,872,810,825</u>

2. Các khoản phải thu ngắn hạn/*Accounts receivable – short-term*

Biến động trích lập nợ khó đòi như sau: *Changes in provision for bad debts are as follows*

	<u>31/03/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	<i>31-Mar-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
Tại 1/1/2025/ <i>At January 1, 2025</i>	-1,023,959,288	-1,023,959,288
Tăng trong năm/ <i>Increased during the year</i>	-	-
Chuyển hoàn/ <i>Return</i>	-	-
Tại 31/3/2025/ <i>As of Mar 31, 2025</i>	<u>-1,023,959,288</u>	<u>-1,023,959,288</u>

3. Hàng tồn/*Inventories*

<u>31/03/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
<i>31-Mar-25</i>	<i>31-Dec-24</i>

- Hàng mua đang đi trên đường/ <i>Goods in transit</i>	-	38,406,893,476
- Nguyên liệu ,vật liệu tồn kho/ <i>Raw materials</i>	33,776,497,370	34,164,120,070
- Sản phẩm dở dang/ <i>Work in progress</i>	20,093,930,974	34,120,089,652
- Thành phẩm tồn kho/ <i>Finished goods</i>	186,378,911,406	177,037,431,318
- Hàng hóa/ <i>Goods</i>	433,909,837	-
	240,683,249,587	283,728,534,516
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/ <i>Provision for devaluation of inventory</i>	-1,066,248,113	-2,267,672,062
Cộng/Total	239,617,001,474	281,460,862,454

Trích lập giảm giá hàng tồn thay đổi	31/03/2025	31/12/2024
<i>Appropriation for inventory discounts changes</i>	<i>31-Mar-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
Tại 1/1/2025/ <i>At 1 January 2025</i>	2,267,672,062	2,405,763,434
Tăng trong năm/ <i>Increased during the year</i>	-1,201,423,949	-138,091,372
Trả lại trong năm/ <i>Refund mid-year</i>	-	-
Tại 31/3/2025/ <i>As of Mar 31, 2025</i>	1,066,248,113	2,267,672,062

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước/*Taxes and government receivables*

	31/03/2025	31/12/2024
	<i>31-Mar-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
Thuế VAT còn khấu trừ được/ <i>VAT is also deductible</i>	34,035,106,662	28,929,537,977
Thuế chưa nộp/ <i>Unpaid tax</i>	-	-
Cộng/Total	34,035,106,662	28,929,537,977

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình/*Situation of increase or decrease in tangible fixed assets*

<i>Khoản mục/Item</i>	<i>Nhà cửa vật kiến trúc/ Buildings and structures</i>	<i>MMTB/ Machinery and equipment</i>	<i>PTVT, truyền dẫn/ Transportation equipment</i>	<i>Nhóm DCQL/ Office equipment</i>	<i>Thiết bị khác/ Other assets</i>	<i>Tổng cộng/ Total</i>
Nguyên giá/Cost						
Tại 01/01/2025						
<i>/At January 1, 2025</i>	155,219,452,530	337,483,260,672	15,304,044,195	5,716,247,977	8,495,213,242	522,218,218,616
Mua sắm trong kỳ/ <i>Shopping during the period</i>	-	4,758,999,782	-	-	-	4,758,999,782
Thanh lý/ <i>Disposals</i>	-	-	-	-	-	-
Giảm khác/ <i>Other deductions</i>	-	-	-	-	-	-
Tại 31/3/2025/ <i>As of Mar 31, 2025</i>	155,219,452,530	342,242,260,454	15,304,044,195	5,716,247,977	8,495,213,242	526,977,218,398
Khấu hao tích lũy/<i>Accumulated depreciation</i>						
Tại 01/01/2025/ <i>At January 1, 2025</i>	118,893,965,988	306,778,601,165	11,153,284,002	4,784,936,785	7,603,992,913	449,214,780,853
Trích khấu hao trong kỳ/ <i>Depreciation during the period</i>	805,871,583	2,137,625,415	209,969,796	89,950,199	47,478,234	3,290,895,227
Thanh lý/ <i>Disposals</i>	-	-	-	-	-	-
Giảm khác/ <i>Other deductions</i>	-	-	-	-	-	-
Tại 31/3/2025 <i>/As of Mar 31, 2025</i>	119,699,837,571	308,916,226,580	11,363,253,798	4,874,886,984	7,651,471,147	452,505,676,080
Giá trị còn lại/<i>Residual value</i>						
Tại 31/3/2025/ <i>/As of Mar 31, 2025</i>	35,519,614,959	33,326,033,874	3,940,790,397	841,360,993	843,742,095	74,471,542,318

Tại 01/01/2025						
/At January 1, 2025	36,325,486,542	30,704,659,507	4,150,760,193	931,311,192	891,220,329	73,003,437,763

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình VND 248.478 triệu tính đến ngày 31/3/2025 toàn bộ đã khấu hao hoàn tất (2024: VND 248.478 triệu) nhưng vẫn còn sử dụng được../Original price of tangible fixed assets VND 248,478 million as of Mar 31, 2025, fully depreciated (2024: VND 248.478 million) but still usable.

Tài sản cố định vô hình:/Intangible fixed assets

	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
	Computer software	Cộng/Total
Nguyên giá/Cost		
Tại 01/01/2025/At 1 January 2025	1,000,078,800	1,000,078,800
Tăng trong năm/Increased during the year	-	-
Thanh lý/Disposals	-	-
Giảm khác/Other deductions	-	-
Tại 31/3/2025/As of Mar 31, 2025	1,000,078,800	1,000,078,800
Khấu hao tích lũy/Accumulated depreciation		
Tại 01/01/2025/At 1 January 2025	1,000,078,800	1,000,078,800
Trích khấu hao trong kỳ/Depreciation during the period	-	-
Thanh lý/Disposals	-	-
Tại 31/3/2025/As of Mar 31, 2025	1,000,078,800	1,000,078,800
Giá trị còn lại/Residual value		
Tại 31/3/2025/As of Mar 31, 2025	-	-
Tại 01/01/2025/At 1 January 2025	-	-

9. Chi phí công trình dở dang/Unfinished project costs

	31/03/2025	31/12/2024
	31-Mar-25	31-Dec-24
Tại 01/01/2025/At January 1, 2025	3,092,276,182	4,230,182,354
Tăng trong kỳ/Increase during the period	-2,495,116,182 -	1,137,906,172
Kết chuyển đến TSCĐ hữu hình/Transfers to tangible fixed assets	-	-
Kết chuyển đến tài sản khác/Carry forward to other assets	-	-
Tại 31/3/2025/As of Mar 31, 2025	597,160,000	3,092,276,182

11. Đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn/Short-term and long-term financial investment

Đầu tư tài chính ngắn hạn/Short-term financial investment	31/03/2025	31/12/2024
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn/Short-term stock investment	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác/Other short-term investments	-	-
	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn/Long-term financial investment	31/03/2025	31/12/2024
- Đầu tư chứng khoán dài hạn/Long-term stock investment	-	-
- Đầu tư dài hạn khác/Other long-term investments	-	-
	-	-

12. Chi phí trả trước dài hạn/Long-term prepaid expenses

	31/03/2025	31/12/2024
	31-Mar-25	31-Dec-24

Tại 01/01/2025/At 1 January 2025	5,900,843,075	3,908,728,028
Tăng trong kỳ/Increase during the period	238,746,000	4,062,566,415
Phân bổ đến chi phí trong năm/Allocation to expenses during the year	-658,309,602	-2,070,451,368
Tại 31/3/2025/As of Mar 31, 2025	5,481,279,473	5,900,843,075

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/Deferred corporate income tax

	<u>31/03/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	31-Mar-25	31-Dec-24
Khấu hao TSCĐ(x4năm)/Depreciation of fixed assets (x4 years)	-	-
Tiền dự phòng/ Reserve money	513,572,561	513,572,561
Ghi nhận lỗ tính thuế chuyển đến (HD lỗ)/ Recognition of tax value in forwarded losses (Hai duong losses)	-	-
Khác/Other	-	-
	<u>513,572,561</u>	<u>513,572,561</u>

14. Vay ngắn hạn/Short-term loan

	<u>31/03/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	31-Mar-25	31-Dec-24
- Vay ngắn hạn/Short-term loan	646,221,293,763	588,504,105,353
- Nợ dài hạn đến hạn trả/Long-term debt is due	-	-
Cộng/Total	<u>646,221,293,763</u>	<u>588,504,105,353</u>

	Số tiền vay Loan amount USD	Lãi suất năm Annual interest rate %	<u>31/03/2025</u> 31-Mar-25 VND	<u>31/12/2024</u> 31-Dec-24 VND
Fubon Bank-CN.Tp.HCM/ Fubon Bank-branch.HCM City	12,000,000	COST+1.15%	106,259,000,000	115,595,000,000
China Trust-Cn. Tp.HCM /China Trust-branch. HCM City	3,000,000	COST+1.15%	19,407,345,840	29,965,646,229
ICBC-CN. Tp.HCM/ICBC-branch. Ho Chi Minh City	10,000,000	COST+1.00%	220,240,593,116	252,321,448,132
Đệ nhất ngân hàng - CN.Tp. HCM/First bank- branch HCM City	9,000,000	COST+1.20%	-	-
Ngân hàng HUA NAN-CN.Tp.HCM/HUA NAN Bank-branch.HCM City	8,000,000	COST+1.5%	3,998,000,000	3,998,000,000
Ngân hàng Vietcombank- CN ĐN//Vietcombank- branch ĐN	VND100,000,000,000	COST+1.15%	99,254,969,557	92,698,514,143
Ngân hàng Thượng Hải CN ĐN/Shanghai Bank branch Dong Nai	VND72,000,000,000	COST+1.00%	-	15,125,192,528
Ngân hàng Thượng Hải -OBU//Shanghai Bank OBU	5,000,000	COST+1.00%	61,261,200,000	-
SinoPac-Bank	4,000,000	COST+1.5%	-	-
E.SUN Bank	4,000,000	COST+1.5%	63,128,185,250	9,840,404,321
Cathay United Bank	4,000,000	COST+1.5%	72,672,000,000	68,959,900,000

33
01
51
1A
2A
B1
02

	<u>31/03/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	<i>31-Mar-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nợ ngắn hạn đáo hạn trong năm	646,221,293,763	588,504,105,353
<i>/Short-term debt matures within the year</i>	-	-
	<u>646,221,293,763</u>	<u>588,504,105,353</u>

Các khoản vay từ Fubon Bank-CN.Tp.HCM, Ngân hàng China Trust-CN. Tp.HCM, Ngân hàng ICBC-CN. Tp.HCM, Đệ nhất ngân hàng- CN.Tp. HCM, Ngân hàng HUA NAN -CN.Tp.HCM Ngân hàng Vietcombank- CN ĐN, Ngân hàng Thượng Hải CN ĐN, Ngân hàng Thương Hải -OBU, SinoPac-Bank, E.SUN Bank, Cathay United Bank không có bảo lãnh.

/Loans from Fubon Bank-branch.HCM City, China Trust-branch. HCM City, ICBC-branch. Ho Chi Minh City, First bank-branch HCM City, /HUA NAN Bank-branch.HCM City, Vietcombank-branch ĐN, Shanghai Bank branch ĐN, /Shanghai Bank OBU, SinoPac Bank, E.SUN Bank, Cathay United Bank no guarantee

15. Phải trả nội bộ/Payable internally

	<u>31/03/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	<i>31-Mar-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
- Phải trả công ty có liên quan/Payable to related companies	-	-
Cộng/Total	<u>-</u>	<u>-</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước/Taxes and other amounts payable to the state

	<u>31/03/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	<i>31-Mar-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
- Thuế VAT/ Value added tax	1,061,504,455	932,847,732
-Thuế XNK/Import and export tax	-	-
- Thuế TNCN/Personal income tax	149,732,444	426,086,382
- Thuế TNDN/Corporate income tax	4,886,684,385	5,063,953,076
- Thuế khác/Other taxes	-	-
	<u>6,097,921,284</u>	<u>6,422,887,190</u>

17. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc/Job loss allowance reserve fund

	<u>31/03/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	<i>31-Mar-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
Tại 01/01/2025/At 1 January 2025	-	-
Trích lập trong năm/Appropriation during the year	-	-
Sử dụng trích lập trong năm/Use appropriations during the year	-	-
Tại 31/3/2025/As of Mar 31, 2025	<u>-</u>	<u>-</u>

18. Khoản phải trả khác/Other payables

	<u>31/03/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
	<i>31-Mar-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
-BHXH/Pay social security	-	-
-BHYT/Pay with medical insurance	-	-
-Ký quỹ ngắn hạn người bán/Short-term escrow for the	-	-
-Phải trả khác/Other payables	378,004,267	44,452,498
- Bảo hiểm thất nghiệp/Unemployment insurance	-	-
- Phí công đoàn/Union fees	-	-

Cộng/Total

378,004,267	44,452,498
-------------	------------

20. Vay dài hạn/Long-term loan

Tiền vay <i>Loan money</i> USD	Lãi suất năm <i>Annual interest rate</i> %	<u>31/03/2025</u> <i>31-Mar-25</i> VND	<u>31/12/2024</u> <i>31-Dec-24</i> VND
INDOVINA Bank - CN. Đồng Nai/INDOVINA Bank - Branch. Dong Nai		-	-
Trả trong 12 tháng/Pay in 12 months		-	-
Trả sau 12 tháng/Pay after 12 months		-	-

21. Biến động vốn CSH/Changes in Owner's Equity

Vốn cổ phần và cổ phiếu đã phát hành/The Share capital and issued shares	<u>31/03/2025</u> <i>31-Mar-25</i> SL cổ phiếu <i>Number of shares</i> VND'000	<u>31/12/2024</u> <i>31-Dec-24</i> SL cổ phiếu <i>Number of shares</i> VND'000
Vốn cổ phần/Share capital	30,689,945	30,689,945
Cổ phiếu đã phát hành (CP phổ thông)/Issued shares (common stocks)	30,689,945	30,689,945
Cổ phiếu quỹ(CP phổ thông)/Treasury shares	-9,363	-9,363
Cổ phiếu lưu hành (CP phổ thông)/Shares	30,680,582	30,680,582

	Vốn điều lệ <i>Charter capital</i>	Cổ phiếu quỹ <i>Treasury shares</i>	Tiền dự phòng <i>Reserve money</i>	LN chưa phân phối <i>Retained profits</i>	Tổng cộng <i>Total</i>
Số dư tại 01/01/2024/Balance as of 1 January 202	306,899,450,637	-272,840,000	104,160,685,081	68,947,811,879	479,735,107,597
Tăng vốn/Increase capital	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ/Fund appropriation	-	-	144,197,551	-144,197,551	-
LNST trong năm/Profit after tax for the year	-	-	-	77,574,250,113	77,574,250,113
Cổ phiếu quỹ/Treasury stocks	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT/Board remuneration	-	-	-	-7,694,659,083	-7,694,659,083
Số dư tại 31/12/2024/Balance as of 31 December 2024	306,899,450,637	-272,840,000	104,304,882,632	138,683,205,358	549,614,698,627
Số dư tại 01/01/2025/Balance as of 1 January 2025	306,899,450,637	-272,840,000	104,304,882,632	138,683,205,358	549,614,698,627
Tăng vốn/Increase capital	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ/Fund appropriation	-	-	-	-	-
LNST trong năm/Profit after tax for the year	-	-	-	20,734,083,666	20,734,083,666
Cổ phiếu quỹ/Treasury stocks	-	-	-	-	-
Cổ tức+thù lao HĐQT,BKS/ Dividends+Board remuneration, supervisory board	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/3/2025/Cash balance as of Mar 31, 2025	306,899,450,637	-272,840,000	104,304,882,632	159,417,289,024	570,348,782,293

VII. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VNĐ)/Additional information for items presented in the income statement(Unit of calculation: Vietnamese dong)**24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/Revenue from sales and service provision****Doanh thu thuần gồm:/Net revenue includes**

	<u>31/03/2025</u> <i>31-Mar-25</i>	<u>31/03/2024</u> <i>31-Dec-24</i>
Tổng doanh thu - hàng bán/Total revenue -	492,872,828,121	367,192,347,930
Các khoản giảm trừ, hàng bán bị trả lại/ Deductions, sales returns	-	-

Cộng doanh thu thuần/ <i>Plus net sales</i>	492,872,828,121	367,192,347,930
---	-----------------	-----------------

Thu nhập hoạt động tài chính/*Operating financial income*

	<u>31/03/2025</u>	<u>31/03/2024</u>
	<i>31-Mar-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
Lãi tiền gửi/ <i>Deposit interest</i>	6,443,434,029	4,762,054,112
Lãi chênh lệch tỷ giá/ <i>Exchange rate difference interest</i>	2,868,433,915	2,872,720,464
Cộng/<i>Total</i>	9,311,867,944	7,634,774,576

Thu nhập khác/*Other income*

	<u>31/03/2025</u>	<u>31/03/2024</u>
	<i>31-Mar-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
Thanh lý TSCĐHH/ <i>Liquidation of tangible fixed assets</i>	-	-
Thu nhập khác/ <i>Other income</i>	629,825	1,557,072
	629,825	1,557,072

25. Giá vốn hàng bán/*Cost of goods sold*

	<u>31/03/2025</u>	<u>31/03/2024</u>
	<i>31-Mar-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
Thành phẩm đã bán/ <i>Finished products sold</i>	444,487,718,895	332,928,626,888
Trích lập giảm giá hàng tồn chuyển hoàn/ <i>Allowance for inventory reduction (reversal)</i>	-1,201,423,949	-1,725,817,518
Cộng/<i>Total</i>	443,286,294,946	331,202,809,370

26. Chi phí hoạt động tài chính/*Financial operating expenses*

	<u>31/03/2025</u>	<u>31/03/2024</u>
	<i>31-Mar-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
- Lãi tiền vay/ <i>Loan interest</i>	7,706,965,941	4,417,597,036
- Lỗ CL tỷ giá/ <i>Exchange rate difference loss</i>	4,372,892,819	2,039,247,757
Cộng/<i>Total</i>	12,079,858,760	6,456,844,793

Chi phí khác/*Other costs*

	<u>31/03/2025</u>	<u>31/03/2024</u>
	<i>31-Mar-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
Lỗ thanh lý TSCĐHH/ <i></i>	-	-
Chi phí khác/ <i>Other costs</i>	587,704	486,780,817
	587,704	486,780,817

Production and business costs by factor

	<u>31/03/2025</u>	<u>31/03/2024</u>
	<i>31-Mar-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
-Chi phí nguyên liệu/ <i>Raw material costs</i>	407,308,255,537	304,529,776,129
-Chi phí nhân công/ <i>Labor costs</i>	20,731,892,969	18,088,623,243
-Chi phí khấu hao+phân bổ/ <i></i>	3,290,895,227	3,313,213,650
Cộng/<i>Total</i>	431,331,043,733	325,931,613,022

28. Thuế TNDN/*Corporate income tax*

<u>31/03/2025</u>	<u>31/03/2024</u>
<i>31-Mar-25</i>	<i>31-Dec-24</i>

Lợi nhuận trước thuế/ <i>Profit before tax</i>	25,620,768,051	18,158,487,349
Điều chỉnh:/ <i>Adjust</i>		
-CN Hải Dương (lãi lỗ) miễn thuế/ <i>Hai Duong Branch</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế/ <i>Taxable income</i>	25,620,768,051	18,158,487,349
Thuế TNDN phải nộp/ <i>Corporate income tax must be paid</i>	4,886,684,385	3,212,886,742
Lợi nhuận sau thuế/ <i>Profit after tax</i>	20,734,083,666	14,945,600,607

29. Giao dịch người có liên quan/*Related person transactions*

	<u>31/03/2025</u>	<u>31/03/2024</u>
	<i>31-Mar-25</i>	<i>31-Dec-24</i>
Nhập khẩu NVL Công ty Taya (Taiwan)/ <i>Top level parent company</i> <i>Taiwan Taya Electric Wire & Cable Co., Ltd Buy raw materials</i>	826,629,041	868,215,375
Phí sử dụng thương hiệu Công ty Taya (Taiwan)/ <i>Brand and company</i> <i>usage fees Taiwan Taya Electric Wire & Cable Co., Ltd</i>	3,562,548,744	363,648,915
Phí sử dụng CN UL Công ty Taya (Taiwan)/ <i>UL Transfer Use Fee</i> <i>Taiwan Taya Electric Wire & Cable Co., Ltd</i>	178,591,610	158,503,271
Nợ phải trả Công ty Taya (Taiwan)/ <i>Taiwan Taya Electric</i> <i>Wire & Cable Co., Ltd</i>	4,396,878,115	1,177,127,942

Biên Hòa, ngày 23 tháng 04 năm 2025

Bien Hoa, April 23, 2025

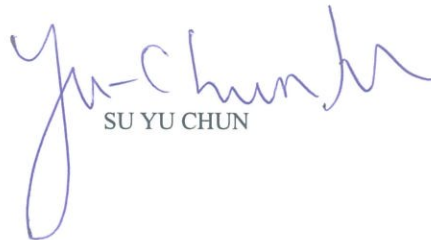
Người lập biểu
Prepared by

Kế toán trưởng
Chief Accountant

Tổng giám đốc
General Directors



TRẦN BỘI NGHI



SU YU CHUN